

## **Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT**

### **Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT**

#### **Mục 1: Yêu cầu về kỹ thuật**

*Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm các nội dung cơ bản như sau:*

##### **1.1. Giới thiệu chung về dự án, gói thầu**

- Tên gói thầu: Gói thầu số 01: Mua sắm xe ô tô ép rác
- Tên dự toán: Đầu tư mua sắm xe ô tô ép rác
- Tên Chủ đầu tư: Công ty cổ phần Công trình đô thị Gò Công
- Nguồn vốn: Nguồn vốn hoạt động kinh doanh Công ty và vốn vay từ Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Đồng Tháp.
- Thời gian thực hiện gói thầu: 45 ngày.
- Hình thức lựa chọn nhà thầu, phương thức lựa chọn nhà thầu: Chào hàng cạnh tranh trong nước qua mạng, Một giai đoạn một túi hồ sơ
- Thời gian lựa chọn nhà thầu: Quý IV/2025 – I/2026.
- Loại hợp đồng: Trọn gói.
- Giá gói thầu: Bao gồm các loại thuế phải nộp theo quy định của pháp luật, sau khi trừ đi các khoản chiết khấu, giảm giá nếu có; Giá trên bao gồm thuế trước bạ, cấp biển phương tiện giao thông, phí bảo hiểm, lệ phí cấp chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phí bảo trì đường bộ liên quan đến việc sử dụng xe.

##### **1.2. Yêu cầu về kỹ thuật**

Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm yêu cầu về kỹ thuật chung và yêu cầu về kỹ thuật chi tiết đối với hàng hóa thuộc phạm vi cung cấp của gói thầu.

###### **1.2.1 Yêu cầu chung**

- Yêu cầu nhà thầu phải có đầy đủ catalogue (hình ảnh), ghi rõ các tính năng, thông số kỹ thuật (*có thể được viết bằng ngôn ngữ khác*) của tất cả các hàng hóa chào thầu kèm theo E-HSDT, thông số kỹ thuật trong catalogue phải phù hợp, logic với thông số kỹ thuật đề xuất của nhà thầu và đáp ứng về các thông số kỹ thuật của các hàng hóa theo yêu cầu của E-HSMT.
- Các hàng hóa chào thầu của nhà thầu phải nêu rõ ràng nguồn gốc, xuất xứ nước sản xuất và ký mã hiệu của thiết bị.
- Có bản so sánh thông số kỹ thuật dự thầu kèm *Catalogue chứng minh thông số kỹ thuật phù hợp với thông số kê khai* và đáp ứng yêu cầu của E- HSMT
- Các hàng hóa, thiết bị dự thầu phải mới 100%, chưa sử dụng, sản xuất năm 2025, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng.
- Các hàng hóa chào thầu của nhà thầu phải nêu rõ ràng nguồn gốc, xuất xứ nước sản xuất và ký mã hiệu của thiết bị.

- Có giấy phép bán hàng và cam kết hỗ trợ kỹ thuật, dịch vụ hậu mãi của nhà sản xuất.

- Nhà thầu cam kết sẽ cung cấp chứng nhận chất lượng (CQ), chứng nhận nguồn gốc xuất xứ (CO) khi giao hàng (chỉ đối với hàng hóa nhập khẩu).

- Giao hàng tại nơi sử dụng; thời gian bảo hành kể từ ngày ký biên bản nghiệm thu hoàn thành.

- Hàng hóa phải có Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và Bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu được cấp bởi Cục Đăng kiểm Việt Nam hoặc Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng xe cơ giới đối với hàng hóa sản xuất, lắp ráp trong nước khi giao hàng.

- Khi trúng thầu: Toàn bộ hàng hóa, thiết bị trong phạm vi gói thầu, trước khi được bàn giao cho chủ đầu tư thì nhà thầu phải cung cấp đủ các tài liệu sau:

+ Tài liệu chứng minh nguồn gốc xuất xứ của hàng hóa, thiết bị.

+ Tài liệu chứng nhận chất lượng của hàng hóa, thiết bị.

+ Tài liệu hướng dẫn lắp đặt, sử dụng.

+ Các tài liệu, giấy tờ khác liên quan để phục vụ đăng ký lưu hành, kiểm định phương tiện đưa vào sử dụng do cơ quan chức năng yêu cầu.

### **1.2.2 Yêu cầu kỹ thuật chi tiết**

|   |                |   |
|---|----------------|---|
| Chủng loại cung cấp                     | Xe ô tô ép rác |   |
| Năm sản xuất                            | 2025           |   |
| <b>CÁC ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT</b>            |                |   |
| <b>Nội dung</b>                         | <b>Đơn vị</b>  | <b>Yêu cầu kỹ thuật</b>   |
| <b>1. Thông số chung</b>                |                |   |
| Tải trọng cho phép chở                  | kg             | 5.900   |
| Điều kiện pháp lý                       |                | Đủ điều kiện đăng ký, đăng kiểm và lưu hành hợp pháp tại Việt Nam |
| Tình trạng                              |                | Xe mới 100%, chưa qua sử dụng                                     |
| <b>2. Thông số Khung gầm – xe cơ sở</b> |                |   |
| Kiểu loại xe cơ sở                      |                | Xe ô tô tải chuyên dùng lắp thùng ép rác                          |
| Tổng trọng lượng                        | kg             | Phù hợp quy định đăng kiểm Việt                                   |

|  |                |  |
|--|----------------|--|
| toàn bộ                                  |                | Nam  |
| Chiều dài cơ sở                          | mm             | Khoảng 4.200 – 4.500                       |
| Động cơ                                  |                | Diesel, 4 xi lanh thẳng hàng, tăng áp      |
| Dung tích xi lanh                        | cc             | Khoảng 6.000 – 7.700                       |
| Công suất cực đại                        | kW/HP          | Khoảng 150 – 180 HP                        |
| Tiêu chuẩn khí thải                      |                | Euro 5 (hoặc tương đương)                  |
| Hệ thống phanh                           |                | Phanh khí nén hoặc thủy lực trợ lực khí    |
| <b>3. Thông số Thùng ép rác</b>          |                |  |
| Dung tích thùng chứa                     | m <sup>3</sup> | Khoảng 10 – 14                             |
| Kiểu thùng                               |                | Thùng ép rác kín, nạp rác phía sau         |
| Vật liệu thân thùng                      |                | Inox 430 / thép cường lực hoặc tương đương |
| Đáy và vách thùng                        |                | Chịu mài mòn, chống ăn mòn                 |
| Tỷ lệ ép rác                             |                | Khoảng 1:2 – 1:3                           |
| Cơ cấu ép                                |                | Ép thủy lực                                |
| <b>4. Hệ thống nạp rác</b>               |                |  |
| Kiểu nạp                                 |                | Nạp rác phía sau                           |
| Cơ cấu nâng thùng                        |                | Nâng – lật thùng rác tiêu chuẩn            |
| Dung tích thùng rác phù hợp              | lít            | 240 – 660                                  |
| Thời gian nâng – hạ                      | giây           | Khoảng 10 – 20                             |
| <b>5. Hệ thống thủy lực – điều khiển</b> |                |  |
| Áp suất làm việc                         | bar            | Khoảng 160 – 200                           |

|  |   |  |
|--|---|--|
| Điều khiển                                 |   | Cơ/điện – thủy lực, có khóa an toàn    |
| Nguồn dẫn động                             |   | Trích công suất từ động cơ xe          |
| <b>6. An toàn – môi trường</b>             |   |  |
| Cảnh báo vận hành                          |   | Còi, đèn cảnh báo khi ép và nâng thùng |
| Chống rò rỉ                                |   | Không rò rỉ dầu, nước rác              |
| Điều kiện môi trường                       |   | Phù hợp thu gom rác sinh hoạt đô thị   |
| <b>HỒ SƠ – BÀN GIAO – BẢO HÀNH</b>         |   |  |
| <b>1. Hồ sơ kỹ thuật, pháp lý kèm theo</b> |   |  |
| Hồ sơ xuất xưởng                           | Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng của nhà sản xuất/lắp ráp                 |  |
| Tài liệu kỹ thuật                          | Catalogue, bản mô tả thông số kỹ thuật chi tiết của xe cơ sở và thùng ép rác  |  |
| Hồ sơ đăng kiểm                            | Hồ sơ phục vụ đăng kiểm lần đầu theo quy định hiện hành                       |  |
| Hướng dẫn sử dụng                          | Tài liệu hướng dẫn vận hành, bảo dưỡng bằng tiếng Việt                        |  |
| Chứng từ hợp lệ                            | Hóa đơn, chứng từ chứng minh nguồn gốc, xuất xứ hàng hóa                      |  |
| <b>2. Yêu cầu bàn giao</b>                 |   |  |
| Tình trạng bàn giao                        | Xe ô tô ép rác hoàn chỉnh, đồng bộ, sẵn sàng đưa vào sử dụng                  |  |
| Đăng ký, đăng kiểm                         | Nhà thầu chịu trách nhiệm thực hiện hoặc hỗ trợ hoàn thành đăng ký, đăng kiểm |  |
| Đào tạo, hướng dẫn                         | Hướng dẫn vận hành, bảo dưỡng cơ bản cho cán bộ sử dụng                       |  |
| Nghiệm thu                                 | Thực hiện nghiệm thu theo quy định hiện hành                                  |  |

| <b>3. Yêu cầu bảo hành, bảo trì</b> |   |
|-------------------------------------|---|
| Thời gian bảo hành                  | Tối thiểu 12 tháng hoặc theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất. |
| Phạm vi bảo hành                    | Toàn bộ xe và thùng ép rác đối với lỗi kỹ thuật, vật liệu |
| Thời gian khắc phục                 | Kịp thời, đảm bảo xe sớm đưa vào hoạt động                |
| Phụ tùng thay thế                   | Phụ tùng chính hãng hoặc tương đương, mới 100%            |

### **Mục 2. Bản vẽ**

- Không có

### **Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm**

Các kiểm tra và thử nghiệm cần tiến hành gồm có: Chủ đầu tư và Nhà thầu thực hiện kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa trong các trường hợp sau:

- Khi các bên tiến hành bàn giao, nghiệm thu hàng hóa .
- Khi có các nghi vấn về đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa được cung cấp.
- Trước khi nghiệm thu đưa vào sử dụng, vận hành.
- Các hàng hóa được thay thế khi thực hiện bảo hành, sửa chữa, thay thế.

Các bước kiểm tra và thử nghiệm như sau:

Bước 1: Kiểm tra hồ sơ gốc của lô hàng. Trường hợp thiếu hồ sơ hoặc hồ sơ không đúng, trong biên bản xác nhận giữa hai bên sẽ phải quy định thời gian mà Nhà thầu phải bổ sung đầy đủ hồ sơ thông tin lô hàng.

Bước 2: Kiểm tra, đối chiếu tính năng kỹ thuật tại hồ sơ kỹ thuật của hàng hoá với tính năng kỹ thuật quy định trong hợp đồng.

Bước 3: Kiểm tra chất lượng 100% số lượng hàng hóa của lô hàng về chủng loại, nhãn mác, năm sản xuất, nơi sản xuất và các yêu cầu về tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định trong hợp đồng.

Trong trường hợp hai bên không thống nhất về kết quả kiểm tra thử nghiệm, Chủ đầu tư có thể yêu cầu kiểm định độc lập về chất lượng hàng hóa.